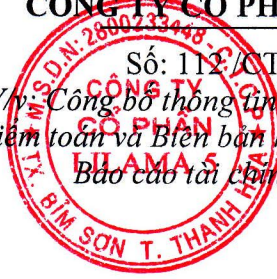


Số: 112/CT-KHĐT
V/v: Công bố thông tin thông báo kết luận
kiểm toán và Biên bản kiểm toán nhà nước
Báo cáo tài chính năm 2018

Bỉm Sơn, ngày 25 tháng 12 năm 2019



CÔNG BỐ THÔNG TIN 24H

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Lilama 5
2. Mã chứng khoán: LO5
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 179 Trần Phú, Ba Đình, Bỉm Sơn, Thanh Hóa
4. Điện thoại: 02373 824 421 Fax: 02373 824 220

II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN

Công ty Cổ phần Lilama5 xin công bố thông tin thông báo kết luận kiểm toán và Biên bản kiểm toán nhà nước Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty cổ phần Lilama5.

Công ty cổ phần Lilama 5 xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Tài liệu kèm theo:

- Thông báo số: 1054/TB-KTNN ngày 13/12/2019 của Kiểm toán Nhà Nước.
- Biên bản Kiểm toán Nhà Nước ngày 14/09/2019

Người được ủy quyền công bố thông tin

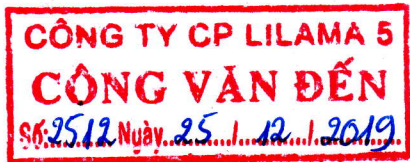
Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TK-HDQT.

Nguyễn Văn Dũng

Số: 1054/TB-KTNN

Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2019



**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN
TẠI: CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5**

Kính gửi: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Lilama 5

Thực hiện Quyết định số 1515/QĐ-KTNN ngày 28/8/2019 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2018 của Tổng công ty Cổ phần Lilama (TCT). Tổ kiểm toán nhà nước đã tiến hành kiểm toán tại Công ty Cổ phần Lilama 5 từ ngày 04/9/2019 đến ngày 14/9/2019.

Căn cứ kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của tổ kiểm toán và Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán, Kiểm toán nhà nước thông báo kết luận và kiến nghị đề đơn vị biết và tổ chức thực hiện như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các kết quả kiểm toán về số liệu, nhận xét, đánh giá được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán đã được ký với đơn vị ngày 14 tháng 9 năm 2019 và xác nhận số liệu theo phụ lục số 04/HSKT- DN, sau đây là một số kết luận chủ yếu:

Nhìn chung, Công ty Cổ phần Lilama 5 đã chấp hành tốt pháp luật, chính sách, chế độ tài chính kế toán và quản lý, sử dụng tiền, tài sản nhà nước; Quy chế giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin đối với doanh nghiệp. Năm 2018, lợi nhuận trước thuế của Công ty sau kiểm toán lỗ 5.307 tr.đồng.

Việc quản lý và sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của Công ty còn một số hạn chế sau:

- 1. Quản lý tài chính, kế toán
- 1.1. Công tác quản lý tài sản và nguồn vốn

*** Quản lý tài sản**

- Công tác đối chiếu công nợ phải thu chưa tốt tỷ lệ đối chiếu số nợ phải thu ngắn hạn khách hàng mới đạt 71% giá trị; đáng lưu ý là số nợ phải thu ngắn hạn khác là khoản tiền công ty ứng cho các đội thi công công trình nhưng hàng năm, trước khi lập Báo cáo tài chính, Công ty và các đội có phát sinh tạm ứng chưa được đối chiếu số dư nợ để gắn trách nhiệm thanh toán lẫn nhau;

- Việc đôn đốc thu hồi công nợ còn hạn chế, số dư nợ phải thu ngắn hạn đến 31/12/2018 là 190.057 tr.đ/485.245 tr.đ bằng 39% tổng tài sản.

*** Quản lý nguồn vốn**

- Việc đối chiếu công nợ phải trả ngắn hạn khác chưa tốt, tỷ lệ đối chiếu các khoản nợ khách hàng mới đạt 36,4% (17.228tr.đ/47.320 tr.đ). Các khoản phải trả ngắn hạn khác đến 31/12/2018 là 47.320 tr.đồng, trong đó số dư có tài khoản tạm ứng chuyển sang (TK phải trả khác) là 36.412 tr.đ.

1.2. Quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí và kết quả kinh doanh

* Quản lý doanh thu, chi phí

- Việc quyết toán các hợp đồng giao khoán và quyết toán chi phí vật tư, nhân công, chi phí chung theo từng phần việc tương ứng với từng công trình, từng đội thi công chưa được Công ty thực hiện (Dự án Nhiệt điện Barth, Dự án dây chuyền mới xi măng Bim Sơn..)

- Việc hạch toán chi phí chưa chính xác, sau khi kiểm toán giá vốn hàng bán tăng 1.940tr.đ;

2. Quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước

- Thực hiện Nghị quyết số 129/NQ-HĐQT ngày 08/4/2019 của Hội đồng quản trị TCT LILAMA về miễn nhiệm chức vụ Tổng giám đốc Công ty cổ phần Lilama 5 đối với ông Phạm Đình San, giới thiệu để bổ nhiệm ông Phạm Văn Hoàn giữ chức vụ Tổng giám đốc Công ty cổ phần Lilama 5 kể từ ngày 09/4/2019. Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lắp máy 5 đã ban hành Quyết định số 39/CT-HĐQT ngày 09/4/2019 về bổ nhiệm có thời hạn ông Phạm Văn Hoàn giữ chức vụ Tổng giám đốc Công ty cổ phần Lilama 5 kể từ ngày 09/4/2019. Tuy nhiên việc bàn giao quản lý tài sản, nguồn vốn, trách nhiệm của các bên liên quan giữa Tổng giám đốc cũ và Tổng giám đốc mới của Công ty cổ phần Lilama 5 đến thời điểm kiểm toán (12/9/2019) vẫn chưa được thực hiện;

- Đến 31/12/2018, Công ty được UBND tỉnh Nghệ An giao quản lý sử dụng 3.922m² (không thu tiền sử dụng đất) để xây dựng văn phòng trường và công trình dạy học tại Số 01, đường Lê Doãn Nhã, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An từ năm 2003, theo Quyết định giao đất số 548/QĐ-UBĐC ngày 21/07/2003. Tuy nhiên, đến thời điểm kiểm toán Lilama 5 chưa thực hiện các thủ tục chuyển sang thuê đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 60 Luật đất đai 2013.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đối với Công ty Cổ phần Lilama 5

1.1 Điều chỉnh sổ kế toán, Báo cáo tài chính theo Thông báo kết luận của Kiểm toán nhà nước.

1.2. Xử lý tài chính: Đề nghị Công ty nộp vào NSNN số thuế do KTNN xác định tăng thêm qua kiểm toán: 81.728.164 đồng (thuế thu nhập cá nhân);

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý

- Có biện pháp tích cực để thu hồi các khoản nợ phải thu ngắn hạn khách hàng; đối chiếu các khoản nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan nhất là các khoản tạm ứng của các đội thi công các công trình của Công ty; thành lập hội đồng rà soát, đánh giá khả năng thu hồi để trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn theo quy định hiện hành của nhà nước;

- Thực hiện việc quyết toán vật tư, nhân công, chi phí chung và quyết toán, thanh lý các hợp đồng giao khoán cho các đội đối với các công trình đã kết thúc thi công công trình (Dự án Nhiệt điện Barth, Dự án dây chuyền mới xi măng Bim Sơn.....);

- Tiến hành bàn giao bằng văn bản về tài sản, nguồn vốn, trách nhiệm của các bên liên quan giữa Tổng giám đốc cũ (ông Phạm Đình San) và tổng giám đốc mới (ông Phạm Văn Hoàn) tại Công ty cổ phần Lilama 5;

- Làm việc với cơ quan có thẩm quyền tỉnh Nghệ An để chuyển diện tích 3.922 m² tại Số 01, đường Lê Doãn Nhã, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An sang hình thức thuê đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất theo quy định;

2. Đối với Tổng công ty Cổ phần Lilama

Có biện pháp hỗ trợ việc làm cho Công ty Cổ phần Lilama 5 để giảm bớt khó khăn hiện nay và thông qua người đại diện vốn của Tổng công ty, chỉ đạo, đôn đốc Công ty cổ phần Lilama 5 thực hiện nghiêm túc các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

Đề nghị Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Lilama 5 chỉ đạo đơn vị thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Cổ phần Lilama để tổng hợp và báo cáo Kiểm toán Nhà nước Chuyên ngành V, địa chỉ 116 Nguyễn Chánh, Cầu giấy Hà Nội trước ngày 30/6/2020. Trong báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện, kiến nghị đang thực hiện, kiến nghị chưa thực hiện (với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu .. để chứng minh, với những kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục 01/HSKT-KTNN kèm theo.

Thông báo này gồm 03 trang, từ trang 01 đến trang 03 và các phụ lục 01/HSKT-KTNN; 02/HSKT-KTNN; 03/HSKT-KTNN; 04/HSKT-KTNN là bộ phận không tách rời của Thông báo này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT TCT cổ phần Lilama;
- Vụ tổng hợp;
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- Văn phòng KTNN (Phòng TK-TH);
- KTNN Chuyên ngành V
- Lưu: ĐKT, VT.

**TL.TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH V**



Lê Huy Trọng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH, CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN NHÀ NƯỚC NĂM 2018
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Thực hiện Quyết định số 1515/QĐ-KTNN ngày 28/8/2019 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2018 của Tổng công ty cổ phần Lilama (TCT), Tổ kiểm toán số 2 thuộc Đoàn kiểm toán TCT của KTNN chuyên ngành V đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2018 của Công ty cổ phần Lilama 5 (Công ty) từ ngày 04/9/2018 đến ngày 14/9/2019.

Hôm nay, ngày 14/9/2019, tại Công ty cổ phần Lilama 5 chúng tôi gồm:

A. Kiểm toán nhà nước

- | | |
|--------------------------|---|
| 1. Ông Lê Văn Ba | - Kiểm toán viên chính - Tổ trưởng
- Số hiệu thẻ KTVNN: B 0158 |
| 2. Bà Phùng Thị Thu Hằng | - Kiểm toán viên chính
- Số hiệu thẻ KTVNN: B0512 |
| 3. Ông Đào Văn Tiên | - Kiểm toán viên
- Số hiệu thẻ KTVNN: C0355 |
| 4. Bà Cấn Thị Minh Lan | - Kiểm toán viên
- Số hiệu thẻ KTVNN: C1223 |

B. Đại diện Công ty cổ phần Lilama 5

- | | |
|-------------------------|------------------|
| 1. Ông - Phạm Văn Hoàn | - Tổng Giám đốc |
| 2. Ông Nguyễn Tuấn Ngọc | - Kế toán trưởng |

Cùng nhau thống nhất lập Biên bản kiểm toán như sau:

1. Nội dung kiểm toán

- Kiểm toán Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý vốn, tài sản nhà nước: Kiểm toán tài sản cố định và đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn; nợ phải trả, trích trước giá vốn công trình xây dựng; vốn chủ sở hữu và các quỹ; các khoản doanh thu, chi phí kinh doanh, thu nhập khác và chi phí khác; kết quả hoạt động kinh doanh;

- Kiểm toán Thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước; việc chia cổ tức và nộp cổ tức được chia năm 2018 cho phần vốn của TCT tại các đơn vị có vốn góp;

- Kiểm toán các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi; việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, thành phẩm tồn kho và dự phòng giảm giá thành phẩm hàng hóa

tồn kho; việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính;

- Kiểm toán việc thực hiện quy chế giám sát tài chính, Quy chế hoạt động của người đại diện theo ủy quyền và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ và Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính;

- Kiểm toán việc quản lý sử dụng đất đai; việc chấp hành quy định của pháp luật trong công tác quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch; tuân thủ các thủ tục pháp lý về đất đai; việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai;

- Đánh giá thực trạng tài chính năm 2018, việc bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại Công ty.

2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán

2.1. Phạm vi kiểm toán

- Quy mô, tỷ trọng các chỉ tiêu tài chính chủ yếu được kiểm toán so với số báo cáo: Tổng tài sản 100% (487.104tr.đ/487.104 triệu đồng) ; tổng nguồn vốn 100% (487.104tr.đ/487.104tr.đ); doanh thu và thu nhập 100% (170.109tr.đ/170.109tr.đ; chi phí 100% (172.539tr.đ/172.539tr.đ); thuế và các khoản còn phải nộp NSNN 100% (3.255 tr.đ/3.255triệu đồng) (tr.đ);

- Năm tài chính được kiểm toán: 2018 và các thời kỳ trước sau có liên quan.

2.2. Giới hạn kiểm toán

- Thực hiện kiểm toán trên cơ sở chứng từ, tài liệu, sổ kế toán do đơn vị cung cấp. Do không đủ điều kiện về thời gian và nhân lực, Đoàn kiểm toán không chứng kiến việc kiểm kê tiền mặt, tài sản, hàng tồn kho, sản phẩm dở dang, không đối chiếu xác nhận công nợ tại thời điểm 31/12/2018; không thực hiện kiểm toán báo cáo lưu chuyển tiền tệ; không thực hiện đo đạc thực tế diện tích đất; không kiểm tra thực địa để đối chiếu tình hình quản lý sử dụng đất của các đơn vị được kiểm toán nếu đã được KTNN kiểm toán quyết toán vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và kiểm toán việc quản lý , sử dụng đất trong và sau cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2011 - 2017.

- Các chỉ tiêu, nội dung không kiểm toán được tổng hợp vào Biên bản kiểm toán theo số liệu báo cáo của đơn vị.

3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật doanh nghiệp, Luật Kế toán, các văn bản pháp luật về quản lý kinh tế, tài chính, kế toán và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống chuẩn mực Kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm toán của Kiểm toán nhà nước;

Biên bản kiểm toán được lập trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Kiểm toán viên, Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty được lập ngày 28/03/2019 và các hồ sơ tài liệu có liên quan.

PHẦN THỨ NHẤT
KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

I. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3= 2-1
A- Tài sản ngắn hạn	100	405.000.463.549	403.141.769.403	(1.858.694.146)
B- Tài sản dài hạn	200	82.103.918.401	82.103.918.401	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		487.104.381.950	485.245.687.804	(1.858.694.146)
A- Nợ phải trả	300	415.438.333.290	415.520.061.454	81.728.164
B- Nguồn vốn chủ sở hữu	400	71.666.048.660	69.725.626.350	(1.940.422.310)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		487.104.381.950	485.245.687.804	(1.858.694.146)

Chi tiết tại Phụ lục số 01/BBKT-DN

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3= 2-1
1. Tổng doanh thu, thu nhập	170.109.237.063	170.109.237.063	-
2. Tổng chi phí	173.476.640.500	175.417.062.810	1.940.422.310
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.367.403.437)	(5.307.825.747)	(1.940.422.310)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	(3.367.403.437)	(5.307.825.747)	(1.940.422.310)
5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(654)	(1.031)	(376,80)

Chi tiết tại Phụ lục số 02/BBKT-DN

3. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2018

3.1 Các khoản phải thu Ngân sách nhà nước: (Không)

3.2 Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3= 2-1
CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NSNN	3.255.869.218	3.337.597.382	81.728.164

1.Thuế GTGT	1.784.740.209	1.784.740.209	-
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	216.749.201	216.749.201	-
5.Thuế thu nhập cá nhân	513.323.522	595.051.686	81.728.164
6.Thuế tài nguyên	-	-	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	187.143.540	187.143.540	-
8.Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	553.912.746	553.912.746	-

Chi tiết tại Phụ lục số 03/BBKT-DN

4. Về tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo tài chính năm 2018

Ngoại trừ ảnh hưởng của phạm vi và giới hạn kiểm toán, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty cổ phần Lilama 5 sau khi điều chỉnh theo kết quả kiểm toán đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018, kết quả kinh doanh năm 2018 và nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước đến 31/12/2018.

II VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Công ty thực hiện quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh theo các văn bản pháp luật áp dụng đối với doanh nghiệp: Luật Doanh nghiệp năm 2014, Luật Kế toán, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản pháp luật khác của Nhà nước điều chỉnh các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty; các văn bản quy định nội bộ của Công ty: Điều lệ công ty cổ phần Lilama5 do Đại hội cổ đông ban hành ngày 27/4/2018; Quyết định số 831/CT-KTKT ngày 20/11/2014 Ban hành Quy chế giao khoán phục vụ thi công công trình; Quy chế trả lương khối cơ quan Công ty tại Quyết định số 06/CT-HĐQT ngày 06/01/2016 và Quyết định số 835/CT-TCKT ngày 20/11/2014 ban hành Quy chế tài chính. Công tác quản lý tài chính năm 2018 của Công ty thể hiện ở một số điểm cơ bản như sau:

1. Quản lý tài chính, kế toán

1.1. Công tác quản lý tài sản và nguồn vốn

a. Công tác quản lý tài sản

- Quản lý tiền và các khoản tương đương tiền: Công ty mở sổ kế toán theo dõi các nội dung kinh tế phát sinh thu, chi; thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt; đối chiếu số dư tiền gửi ngân hàng vào thời điểm cuối tháng, cuối năm theo quy định, số dư tại ngày 31/12/2018 là 14.032 tr.đ trong đó số dư tiền mặt là 2.846 tr.đồng, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn 11.168 triệu đồng.

- Quản lý các khoản phải thu: Đến 31/12/2018, tổng số nợ phải thu ngắn hạn theo báo cáo là 190.057 tr.đ (các khoản về nợ phải thu ngắn hạn khách hàng là 152.869tr.đ, các khoản

phải thu trả trước cho người bán 6.675tr.đ, phải thu ngắn hạn khác 34.886 tr.đ). Công ty đã thực hiện mở sổ kế toán theo dõi các khoản nợ phải thu, thực hiện phân loại tuổi nợ và đối chiếu số dư với khách hàng theo quy định (đối chiếu các khoản phải thu khách hàng đạt 70,93% (108.425tr.đ/152.869tr.đ), trả trước người bán đạt 0.% (6.675tr.đ), các khoản phải thu ngắn hạn khác 0% (34.886tr.đ).

- Đánh giá tình hình công nợ phải thu: Trong tổng số nợ phải thu, số nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm 5.940tr.đ, nợ quá hạn trên 3 năm 45.943tr.đ, trong đó số nợ quá hạn đơn vị xác định là nợ xấu 4.593tr.đồng, số có khả năng thu hồi 218 triệu đồng, Công ty đã trích dự phòng theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính là 4.375 tr.đồng. Số nợ quá hạn trên 3 năm chưa được đơn vị đối chiếu và thành lập hội đồng đánh giá khả năng thu hồi để trích lập dự phòng.

Đáng lưu ý các khoản nợ phải thu thuộc các công trình có vốn nhà nước như công trình Nhà Quốc hội còn nợ 24.325 tr.đ quá hạn trên 3 năm chủ đầu tư chưa thanh toán cho nhà thầu (TCT Lilama là tổng thầu) để tổng thầu thanh toán cho nhà thầu thi công;

- Quản lý hàng tồn kho: Đơn vị mở sổ theo dõi nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình; giá trị hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2018 là 200.910tr.đ, chủ yếu là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các công trình (Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang 199.177 tr.đ, thành phẩm 306 tr.đ, nguyên liệu, vật liệu 1.267 tr.đ, Công cụ dụng cụ 158 tr.đ);

Tính đúng đắn, hợp lý của hàng tồn kho: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, hàng hóa, vật tư, thiết bị, công cụ dụng cụ tồn cuối kỳ đã được đơn vị kiểm kê đầy đủ, tương ứng giá trị khối lượng hạch toán trên báo cáo tài chính;

- Quản lý tài sản cố định: Công ty mở sổ theo dõi, mua sắm tài sản cố định, thực hiện kiểm kê vào cuối năm và trích khấu hao phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; Thông tư số 147/2017/TT-BTC ngày 13/10/2017 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC; việc mua sắm tài sản đúng trình tự, thủ tục đầu tư theo quy định;

- Quản lý tài sản dở dang dài hạn: Tính đến 31/12/2018, tài sản dở dang dài hạn là các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền 1.167 tr.đ. Qua kiểm tra trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng cơ bản, Công ty đã tuân thủ chấp hành quy định về đầu tư xây dựng.

- Quản lý chi phí trả trước: Công ty thực hiện mở sổ theo dõi, kiểm kê và phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn theo đúng quy định về phân bổ công cụ, dụng cụ vào chi phí sản xuất không quá 3 năm đúng quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp

- Quản lý đầu tư tài chính dài hạn: Tính đến 31/12/2018, tổng số đầu tư tài chính dài hạn là 20.tr.đ mua trái phiếu Chính phủ.

* Một số hạn chế về quản lý tài sản

- Công tác đối chiếu công nợ phải thu chưa tốt tỷ lệ đối chiếu số nợ phải thu ngắn hạn khách hàng mới đạt 71%; đáng lưu ý là số nợ phải thu ngắn hạn khác là khoản tiền công ty ứng cho các đội thi công công trình nhưng hàng năm, trước khi lập Báo cáo tài chính Công

ty và các đội có phát sinh tạm ứng chưa được đối chiếu số dư nợ để gắn trách nhiệm thanh toán lẫn nhau;

- Việc đôn đốc thu hồi công nợ còn hạn chế, số dư nợ phải thu ngắn hạn đến 31/12/2018 là 190.057 tr.đ/485.245 tr.đ bằng 39% tổng tài sản.

b. Quản lý nguồn vốn

- Quản lý nợ phải trả: Công ty mở sổ kế toán theo dõi cụ thể đến từng đối tượng các khoản nợ phải trả, các khoản vay các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản nợ phải trả tại 31/12/2018 là 415.438 tr.đồng, trong đó nợ phải trả người bán 102.353 tr.đồng đã đối chiếu 30.626 tr.đồng/102.353tr.đồng đạt 30%; người mua trả tiền trước 6.948 tr.đồng đã đối chiếu 4.320 tr.đ/6.948 tr.đ) đạt 62,18%; các khoản phải trả ngắn hạn khác đã đối chiếu 17,228 trđ/47.320 tr.đồng đạt 36,41%;

- Quản lý vốn chủ sở hữu: Tổng nguồn vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2018 theo kết quả kiểm toán là 69.725tr.đ; vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 51.497tr.đ, trong đó vốn góp của Tổng công ty Llama là 26.265 tr.đồng (51%), các cổ đông khác là 25.232 tr.đ (49%). Lợi nhuận sau thuế được trích lập các quỹ dự phòng tài chính và quỹ đầu tư phát triển theo Điều lệ của Công ty và phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty đã sử dụng nguồn vốn đúng mục đích cho sản xuất kinh doanh.

* Một số hạn chế về quản lý nguồn vốn

- Việc đối chiếu công nợ phải trả ngắn hạn khác chưa tốt, tỷ lệ đối chiếu các khoản nợ khách hàng mới đạt 36,4% (17.228tr.đ/47.320 tr.đ). Các khoản phải trả ngắn hạn khác đến 31/12/2018 là 47.320 tr.đồng, trong số dư có tài khoản tạm ứng chuyển sang (TK phải trả khác) là 36.412 tr.đ.

1.2. Quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí và kết quả kinh doanh

a. Quản lý doanh thu, thu nhập

Tổng doanh thu năm 2018 của công ty sau kiểm toán 170.054tr.đồng là doanh thu xây dựng các công trình nhà máy nhiệt điện, sản xuất công nghiệp và các hoạt động kinh doanh xây lắp khác. Qua kiểm toán cho thấy, về cơ bản Công ty ghi nhận doanh thu, thu nhập khác theo quy định của Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành.

b. Quản lý chi phí SXKD và tính giá thành

- Quản lý chi phí vật tư, khấu hao TSCĐ: Công ty đã thực hiện trích và phân bổ chi phí khấu hao vào giá vốn từng công trình theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; Thông tư số 147/2017/TT-BTC ngày 13/10/2017 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC; công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất phân bổ vào chi phí liên quan không quá 3 năm.

Chi phí nguyên vật liệu phát sinh được quản lý, theo dõi hạch toán chi tiết đến từng công trình theo cơ chế giao khoán dựa trên dự toán được phê duyệt. Các khoản chi phí phát sinh có đầy đủ chứng từ, phù hợp với dự toán công trình và định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu của Công ty.

- Quản lý chi phí tiền lương và các khoản theo lương: Công ty đã xây dựng Quy chế trả lương và các khoản thu nhập đối với cán bộ, nhân viên và người lao động; ký Thỏa ước

lao động tập thể; xây dựng quỹ lương kế hoạch năm 2018 trình Hội đồng quản trị công ty phê duyệt đơn giá tiền lương; việc thanh toán lương và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công phù hợp với Thỏa ước lao động tập thể và khối lượng lương khoán; trích nộp đầy đủ các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN).

+ Thu nhập từ lương bình quân của người lao động là 7.960 tr.đ/người/tháng, cao nhất là 17.920 tr.đ, thấp nhất là 3.500 tr.đ (bao gồm lương và tiền lương làm thêm giờ);

+ Thu nhập từ tiền lương bình quân của viên chức quản lý là 17.920 tr.đ/người/tháng. Trong đó: cao nhất là 23.981 tr.đ, thấp nhất là 13.300 tr.đ.

- Quản lý chi phí chung, chi phí quản lý doanh nghiệp: Các khoản chi có đầy đủ chứng từ, hóa đơn theo quy định; phân bổ chi phí chung theo từng công trình.

- Quản lý tập hợp chi phí và tính giá thành: Chi phí nguyên vật trực tiếp được tập hợp theo từng loại, quản lý theo định mức tiêu hao vật tư của Công ty và Kế hoạch sản xuất kinh doanh do HĐQT phê duyệt. Chi phí nhân công, chi phí chung của bộ phận quản lý theo Kế hoạch sản xuất kinh doanh được duyệt và được phân bổ cho từng công trình.

** Một số hạn chế trong quản lý doanh thu, chi phí*

- Việc quyết toán các hợp đồng giao khoán và quyết toán chi phí vật tư, nhân công, chi phí chung theo từng phần việc tương ứng với từng công trình, từng đội thi công chưa được Công ty thực hiện (Dự án Nhiệt điện Barth, Dự án dây chuyền mới xi măng Bỉm Sơn..)

- Việc hạch toán chi phí chưa chính xác, sau khi kiểm toán giá vốn hàng bán tăng 1.940tr.đ;

1.3. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Tại thời điểm 31/12/2018, số thuế còn phải nộp NSNN sau khi kiểm toán là 3.337 tr.đồng. Trong đó số thuế do Kiểm toán nhà nước xác định tăng thêm 81 tr.đồng.

Đến thời điểm kiểm toán, Công ty đã nộp 3.051 tr.đồng, số còn phải nộp vào Ngân sách nhà nước là 286 tr.đồng;

1.4. Việc chấp hành Luật, chế độ kế toán của Nhà nước

- Tổ chức bộ máy kế toán: Phòng kế toán thực hiện theo dõi hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của toàn công ty; công tác kế toán được phân công cụ thể rõ ràng cho các cán bộ kế toán.

- Chứng từ kế toán: Sử dụng chứng từ kế toán theo mẫu của Nhà nước và được lưu trữ đầy đủ theo quy định.

- Hạch toán kế toán: Theo hệ thống tài khoản kế toán ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Sổ kế toán, Báo cáo tài chính: Công ty mở sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo mẫu tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Quản lý, sử dụng vốn, tiền, tài sản nhà nước

2.1 *Quản lý sử dụng vốn Nhà nước:* Việc quản lý, sử dụng vốn, tiền, Nhà nước của Công ty theo các quy định hiện hành của Nhà nước, quy định của Tổng công ty và các quy

chế nội bộ của Công ty. Năm 2018 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không có hiệu quả, lợi nhuận trước thuế lỗ 5.307 tr.đồng, nguyên nhân:

- Do việc tìm kiếm các hợp đồng xây lắp gặp nhiều khó khăn không có các hợp đồng chuyển tiếp, năm 2018 doanh thu là 170.054 tr.đ so với năm 2017 là 314 tr.đ (đạt 54%);

- Do các khoản thu ngắn hạn của khách hàng còn tồn đọng lớn 152.869 tr.đ trong đó khách hàng là các bên liên quan (Tổng công ty Lilam làm tổng thầu và các công ty thuộc TCT Lilama) 92.061 tr.đ, các khách hàng khác 60.808 tr.đ.

- Mặt bằng giá vật tư thực tế mua vào thi công công trình cao hơn giá vật tư cạnh tranh khi đấu thầu các dự án; vốn tự có của Công ty ít phải vay ngắn hạn ngân hàng để phục vụ sản xuất dẫn đến chi phí tài chính gấp 2 lần chi phí quản lý doanh nghiệp (chi phí tài chính 24.042 tr.đ/13.140 tr.đ).

2.2. Quản lý sử dụng và thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất

Đến 31/12/2018, Công ty được UBND tỉnh Nghệ An giao quản lý sử dụng 3.922m² (không thu tiền sử dụng đất) để xây dựng văn phòng trường và công trình dạy học; UBND tỉnh Thanh hóa cho thuê 42.963 m² để xây dựng Văn phòng công ty và nhà xưởng phục vụ sản xuất, đến nay đơn vị đều sử dụng đất đúng mục đích theo hợp đồng và đóng tiền thuê đất đầy đủ.

** Một số hạn chế trong quản lý sử dụng vốn, tài sản nhà nước*

Thực hiện Nghị quyết số 129/NQ-HĐQT ngày 08/4/2019 của Hội đồng quản trị TCT LILAMA về miễn nhiệm chức vụ Tổng giám đốc Công ty cổ phần Lilama 5 đối với ông Phạm Đình San, giới thiệu để bổ nhiệm ông Phạm Văn Hoàn giữ chức vụ Tổng giám đốc Công ty cổ phần Lilama 5 kể từ ngày 09/4/2019. Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lắp máy 5 đã ban hành Quyết định số 39/CT-HĐQT ngày 09/4/2019 về bổ nhiệm có thời hạn ông Phạm Văn Hoàn giữ chức vụ Tổng giám đốc Công ty cổ phần Lilama 5 kể từ ngày 09/4/2019. Tuy nhiên việc bàn giao giữa Tổng giám đốc cũ và tổng giám đốc mới liên quan đến quản lý tài sản, nguồn vốn, trách nhiệm của các bên liên quan của Công ty cổ phần Lilama 5 đến thời điểm kiểm toán (12/9/2019) chưa được thực hiện.

3. Việc thực hiện Quy chế giám sát tài chính, hiệu quả hoạt động và công khai thông tin đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước

Thực hiện Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ và Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính. Tổng công ty đã ban hành Quy chế quản lý Người đại diện phần vốn của Tổng công ty tại các doanh nghiệp theo Quyết định 219/TCT-HĐTV ngày 31/8/2016 và Quyết định số 202/TCT-HĐTV ngày 01/8/2017 sửa đổi bổ sung Quyết định 219/TCT-HĐTV ngày 31/8/2016. Tổng công ty đã cử người đại diện giám sát phần vốn 26.0tr.đồng của TCT tại Công ty cổ phần Lilama 5 theo Quyết định số 444 /QĐ-HĐTV ngày 05/12/2017;

- Kết thúc năm tài chính 2018 người đại diện vốn của Tổng công ty có Báo cáo giám sát tài chính số 139/LM5-TCKT và thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của người đại diện vốn theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ.

- Việc công khai thông tin tài chính, Công ty đăng Báo cáo tài chính và các nội dung liên quan đến tình hình tài chính doanh nghiệp trên trang thông tin của Công ty và trang thông tin của Ủy ban chứng khoán nhà nước.

- Đánh giá hiệu quả đầu tư vốn của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lilama 5: Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2018, lợi nhuận trước thuế của Công ty lỗ 3.367 tr.đồng do vậy Công ty không bảo toàn được vốn chủ sở hữu.

III. TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

1. Hiệu quả hoạt động kinh doanh năm 2018

- Tỷ lệ thực hiện kế hoạch doanh thu Công ty đạt 56% (170.054 tr.đ/300.000 tr.đ);

- Tỷ lệ thực hiện kế hoạch lợi nhuận Công ty giảm 842% (-3.367 tr.đ/400 tr.đ);

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /vốn đầu tư của chủ sở hữu giảm 10,31%

- Hệ số sinh lời của tài sản: H (năm 2018) = Tổng LNTT/Tổng tài sản giảm 1,09%

H (năm 2017) = Tổng LNTT/Tổng tài sản đạt 0,08%

Hệ số sinh lời của tài sản năm 2018 giảm so với năm 2017.

2. Khả năng bảo toàn, phát triển vốn chủ sở hữu

- Mức độ bảo toàn vốn H: (Tổng tài sản - Nợ phải trả)/ (Vốn đầu tư của chủ sở hữu + quỹ đầu tư phát triển + nguồn vốn đầu tư XDCB) là 0,75 lần cho thấy Công ty không bảo toàn và phát triển được vốn chủ sở hữu;

- Mức độ bảo toàn vốn năm 2017: H = Vốn chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo/Vốn chủ sở hữu cuối kỳ trước liền kề kỳ báo cáo = 1,27 lần cho thấy Công ty đã bảo toàn được vốn chủ sở hữu.

3. Đánh giá khả năng thanh toán của Công ty tại thời điểm 31/12/2018

- Hệ số thanh toán hiện thời: Tổng tài sản/ tổng nợ phải trả là: 1,17 lần. Công ty đảm bảo khả năng thanh toán hiện thời.

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/tổng nợ ngắn hạn là: 0,97 lần

- Hệ số nợ: Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn là 0,86 lần cho thấy trong hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty chủ yếu là vốn vay và các nguồn vốn khác.

PHẦN THỨ HAI

Ý KIẾN CỦA TỔ KIỂM TOÁN VỀ CÁC NỘI DUNG KIỂM TOÁN

1. Đối với Công ty cổ phần Lilama 5

1.1 Điều chỉnh sổ kế toán, Báo cáo tài chính theo Thông báo kết luận của Kiểm toán nhà nước.

1.2. Xử lý tài chính: Đề nghị Công ty nộp vào NSNN số thuế do KTNN xác định tăng thêm qua kiểm toán: 81.728.164 đồng thuế thu nhập cá nhân;

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý

- Có biện pháp tích cực để thu hồi các khoản nợ phải thu ngắn hạn khách hàng; đối chiếu các khoản nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan nhất là các khoản tạm ứng của các đội thi công các công trình của Công ty; thành lập hội đồng rà soát, đánh giá khả năng

thu hồi để trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn theo quy định hiện hành của nhà nước;

- Thực hiện việc quyết toán vật tư, nhân công, chi phí chung và quyết toán, thanh lý các hợp đồng giao khoán cho các đội đối với các công trình đã kết thúc thi công công trình (Dự án Nhiệt điện Barth, Dự án dây chuyền mới xi măng Bim Sơn..);

- Tiến hành bàn giao bằng văn bản về tài sản, nguồn vốn, trách nhiệm của các bên liên quan giữa Tổng giám đốc cũ (ông Phạm Đình San) và tổng giám đốc mới (ông Phạm Văn Hoàn) tại Công ty cổ phần Lilama 5;

2. Đối với Tổng công ty Lilama

Có biện pháp hỗ trợ việc làm cho Công ty cổ phần Lilama 5 để giảm bớt khó khăn hiện nay và thông qua người đại diện vốn của Tổng công ty, chỉ đạo, đôn đốc Công ty cổ phần Lilama 5 thực hiện nghiêm túc các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Lilama - CTCP để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước chuyên ngành V, địa chỉ: Số 116 Nguyễn Chánh - Cầu Giấy - Hà Nội trước ngày 30/6/2020.

PHẦN THỨ BA

Ý KIẾN CỦA ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

.....
.....
.....
.....
.....
.....

PHẦN THỨ TƯ

Ý KIẾN CỦA TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TOÁN

Nhất trí Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán./.

1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	405.000.463.549	403.141.769.403	(1.858.694.146)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	14.032.628.947	14.032.628.947	-
1. Tiền	111	14.032.628.947	14.032.628.947	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	190.057.375.328	190.139.103.492	81.728.164
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	152.869.888.564	152.869.888.564	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.675.603.375	6.675.603.375	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	34.886.917.810	34.968.645.974	81.728.164
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(4.375.034.421)	(4.375.034.421)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	200.910.459.274	198.970.036.964	(1.940.422.310)
1. Hàng tồn kho	141	200.910.459.274	198.970.036.964	(1.940.422.310)
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	-	-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	82.103.918.401	82.103.918.401	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-	-

II. Tài sản cố định	220	74.281.861.711	74.281.861.711	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	73.858.309.375	73.858.309.375	-
- Nguyên giá	222	171.403.905.862	171.403.905.862	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(97.545.596.487)	(97.545.596.487)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	423.552.336	423.552.336	-
- Nguyên giá	225	691.243.636	691.243.636	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(267.691.300)	(267.691.300)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-	-
- Nguyên giá	228	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
- Nguyên giá	231	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1.167.547.045	1.167.547.045	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.167.547.045	1.167.547.045	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	20.000.000	20.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	20.000.000	20.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	6.634.509.645	6.634.509.645	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.634.509.645	6.634.509.645	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Thiết bị, VTPT thay thế dài hạn	263	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
V. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	270	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	487.104.381.950	485.245.687.804	(1.858.694.146)
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	415.438.333.290	415.520.061.454	81.728.164
I. Nợ ngắn hạn	310	415.438.333.290	415.520.061.454	81.728.164
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	102.353.656.075	102.353.656.075	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.948.088.894	6.948.088.894	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.255.869.218	3.337.597.382	81.728.164
4. Phải trả người lao động	314	12.770.744.914	12.770.744.914	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	755.799.261	755.799.261	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	47.320.986.388	47.320.986.388	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	241.884.376.668	241.884.376.668	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	148.811.872	148.811.872	-

13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324	-	-	-
II. Nợ dài hạn	330	-	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	71.666.048.660	69.725.626.350	(1.940.422.310)
I. Vốn chủ sở hữu	410	71.666.048.660	69.725.626.350	(1.940.422.310)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	51.497.910.000	51.497.910.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền BQ	411 a	51.497.910.000	51.497.910.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411 b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	15.031.500.000	15.031.500.000	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	442.200.890	442.200.890	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	7.902.718.440	7.902.718.440	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	35.862.959	35.862.959	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(3.244.143.629)	(5.184.565.939)	(1.940.422.310)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CKT	421 a	123.259.808	123.259.808	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421 b	(3.367.403.437)	(5.307.825.747)	(1.940.422.310)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
C. LỢI TÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	470	-	-	-
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN	440	487.104.381.950	485.245.687.804	(1.858.694.146)

* Nguyên nhân chênh lệch:

TÀI SẢN GIẢM

1 Phải thu ngắn hạn khác tăng

1.858.694.146 đ

81.728.164 đ

Tăng thuế thu nhập cá nhân của người lao động dưới 3 tháng theo điểm i khoản 1 điều 25 Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013

81.728.164 đ

2 Hàng tồn kho giảm		1.940.422.310 đ
Do xác định giá vốn không phù hợp nay điều lại		
- Công trình Cầu rồng Đà Nẵng		1.132.197.150 đ
- Công trình Lắp đặt xi măng Hạ Long		808.225.160 đ
NGUỒN VỐN GIẢM		1.858.694.146 đ
1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng		81.728.164 đ
- Giải tích tại biểu thuế.		81.728.164 đ
2 LNST chưa phân phối kỳ này giảm		1.940.422.310 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi.		1.940.422.310 đ

Phụ lục số 02/BBKT-DN

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	O1	170.054.485.090	170.054.485.090	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	O2	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	170.054.485.090	170.054.485.090	-
4. Giá vốn hàng bán	11	135.356.210.216	137.296.632.526	1.940.422.310
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	34.698.274.874	32.757.852.564	(1.940.422.310)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	54.751.973	54.751.973	-
7. Chi phí tài chính	22	24.042.535.943	24.042.535.943	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	24.042.535.943	24.042.535.943	-
8. Chi phí bán hàng	24	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13.140.143.112	13.140.143.112	-
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	(2.429.652.208)	(4.370.074.518)	(1.940.422.310)
11. Thu nhập khác	31	-	-	-
12. Chi phí khác	32	937.751.229	937.751.229	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(937.751.229)	(937.751.229)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(3.367.403.437)	(5.307.825.747)	(1.940.422.310)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	(3.367.403.437)	(5.307.825.747)	(1.940.422.310)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(654)	(1.031)	(376,80)

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

1 Giá vốn hàng bán tăng	1.940.422.310 đ
Do xác định giá vốn không phù hợp nay điều chỉnh lại:	
- CT Cầu rồng Đà Nẵng	1.132.197.150 đ
- CT Lắp đặt xi măng Hạ Long	808.225.160 đ

2 **Tổng lợi nhuận sau thuế giảm**
- Do kết quả kiểm toán thay đổi

1.940.422.310 đ
1.940.422.310 đ

Phụ lục số 03/BBKT-DN

3. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2018

3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Không có)

3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	3.255.869.218	3.337.597.382	81.728.164
1.Thuế GTGT	1.784.740.209	1.784.740.209	-
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	216.749.201	216.749.201	-
5.Thuế thu nhập cá nhân	513.323.522	595.051.686	81.728.164
6.Thuế tài nguyên	-	-	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	187.143.540	187.143.540	-
8.Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	553.912.746	553.912.746	-
II.Các khoản phải nộp khác	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	3.255.869.218	3.337.597.382	81.728.164
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-

* Nguyên nhân chênh lệch:

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG	81.728.164 đ
1 Thuế thu nhập cá nhân tăng	81.728.164 đ
Tăng thuế thu nhập cá nhân của người lao động dưới 3 tháng theo điểm i khoản 1 điều 25 Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013	81.728.164 đ